

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂN BIÊNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 973 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất giữa niên độ năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn Website: <http://www.tabiruco.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất giữa niên độ năm 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2024):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2025 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất giữa niên độ năm 2025;

- CV giải trình BCTC Hợp nhất giữa niên độ năm 2025 số 71./ CSTB-TCKT ngày 29/07/2025.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 09 tháng 01 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thanh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Trương Văn Cư – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Lâm Thanh Phú – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Tây Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lâm Thanh Phú

Số: 250725.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 25 tháng 07 năm 2025 từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.009.346.946.795	816.794.917.686
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	364.307.645.945	284.310.568.907
111	1. Tiền		146.688.523.945	193.535.061.483
112	2. Các khoản tương đương tiền		217.619.122.000	90.775.507.424
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	273.978.069.301	224.325.804.456
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		273.978.069.301	224.325.804.456
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.686.424.647	30.494.253.177
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.551.676.976	20.224.534.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.097.778.454	3.998.429.919
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.062.891.475	9.202.656.873
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.025.922.258)	(2.931.368.050)
140	IV. Hàng tồn kho	9	265.051.824.185	197.781.745.736
141	1. Hàng tồn kho		265.051.824.185	197.781.745.736
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		82.322.982.717	79.882.545.410
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.917.883.529	957.367.981
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		75.066.569.740	77.472.242.670
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.338.529.448	1.452.934.759
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.220.411.781.277	2.221.178.495.782
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		220.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	220.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.959.715.112.501	1.975.134.013.610
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.958.991.510.115	1.974.311.715.179
222	- Nguyên giá		3.102.218.390.935	3.029.810.443.661
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.143.226.880.820)	(1.055.498.728.482)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	723.602.386	822.298.431
228	- Nguyên giá		4.384.065.282	4.257.854.459
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.660.462.896)	(3.435.556.028)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		183.184.205.065	174.160.252.513
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	183.184.205.065	174.160.252.513
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	53.156.478.281	53.126.975.156
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.217.664.251	13.188.161.126
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.367.632.711)	(1.367.632.711)
260	V. Tài sản dài hạn khác		24.135.985.430	18.757.254.503
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	22.180.729.015	16.534.316.075
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	1.955.256.415	2.222.938.428
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.229.758.728.072	3.037.973.413.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		434.655.736.596	370.478.201.876
310	I. Nợ ngắn hạn		417.326.094.895	247.567.840.056
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	41.063.851.479	20.657.872.197
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	16.847.750.157	6.689.689.859
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	83.313.190.088	61.520.008.272
314	4. Phải trả người lao động		27.797.239.985	86.239.797.905
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.618.813.451	8.750.186.265
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	228.282.178.602	15.528.673.740
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.200.000.000	33.216.187.893
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.203.071.133	14.965.423.925
330	II. Nợ dài hạn		17.329.641.701	122.910.361.820
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	390.000.000	390.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	16.359.000.000	111.671.556.623
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.b	580.641.701	580.641.701
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	10.268.163.496
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.795.102.991.476	2.667.495.211.592
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.795.102.991.476	2.667.495.211.592
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		252.903.900.441	212.348.633.479
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		311.790.102.834	246.114.300.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		398.411.991.561	421.426.878.501
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		169.010.668.792	61.177.541.763
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		229.401.322.769	360.249.336.738
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		903.407.974.370	859.016.377.212
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.229.758.728.072	3.037.973.413.468

Tây Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Nguyễn Duy Sinh



Lâm Quang Phúc



Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	467.109.880.863	492.550.543.519
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	939.423.744
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		467.109.880.863	491.611.119.775
11	4. Giá vốn hàng bán	24	275.694.564.141	327.588.685.966
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.415.316.722	164.022.433.809
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	9.943.229.840	15.072.765.928
22	7. Chi phí tài chính	26	8.738.947.363	20.136.531.133
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.132.052.655	6.623.802.145
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		29.503.125	(2.799.723.719)
25	9. Chi phí bán hàng	27	11.668.401.411	13.485.878.178
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	31.125.953.688	30.721.859.874
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		149.854.747.225	111.951.206.833
31	12. Thu nhập khác	29	191.628.247.727	154.024.262.885
32	13. Chi phí khác	30	5.765.013.221	4.587.509.693
40	14. Lợi nhuận khác		185.863.234.506	149.436.753.192
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		335.717.981.731	261.387.960.025
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	56.588.702.048	41.074.825.973
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.c	267.682.013	6.523.160.336
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		278.861.597.670	213.789.973.716
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		229.401.322.769	186.601.886.913
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		49.460.274.901	27.188.086.803
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.608	2.122

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		335.717.981.731	261.387.960.025
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		77.423.649.086	73.747.255.183
03	- Các khoản dự phòng		94.554.208	118.474.171
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.281.563.300	7.001.504.055
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(176.706.844.364)	(150.596.684.513)
06	- Chi phí lãi vay		2.132.052.655	6.623.802.145
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(10.268.163.496)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		229.674.793.120	198.282.311.066
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.249.117.496	(7.072.693.072)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(67.270.078.449)	19.754.986.242
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.729.489.831)	11.957.526.727
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.606.928.488)	(7.019.999.218)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.151.968.890)	(6.682.602.107)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.711.470.735)	(41.750.780.098)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.143.121.781)	(34.186.434.124)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		88.310.852.442	133.282.315.416
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.881.043.250)	(15.579.937.509)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		178.585.600.000	162.000.350.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(154.322.385.500)	(278.140.028.944)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		104.670.120.655	14.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.333.058.160	5.437.876.250
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		109.385.350.065	(112.281.740.203)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(127.328.744.516)	(49.787.639.215)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.522.250)	(4.050.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(127.338.266.766)	(49.791.689.215)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		70.357.935.741	(28.791.114.002)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		284.310.568.907	169.706.090.341
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.639.141.297	142.628.131
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>364.307.645.945</u>	<u>141.057.604.470</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Nguyễn Duy Sinh



Lâm Quang Phúc



Lâm Thanh Phú



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 09 tháng 01 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 879.450.000.000 VND; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 3.684 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3.628 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2025, sản lượng bán ra của Công ty giảm dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 25,441 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 5,17%) so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá bán bình quân các mặt hàng cao su trên thị trường có xu hướng gia tăng trong khi giá thành giảm (nhờ năng suất vườn cây được cải thiện) khiến cho lãi gộp tăng 27,393 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 16,70%) so với cùng kỳ năm trước.

Thêm vào đó, thị trường sản xuất các mặt hàng từ gỗ đang trên đà hồi phục dẫn đến thu nhập từ hoạt động thanh lý gỗ cây cao su cao hơn so với cùng kỳ năm trước khiến cho thu nhập khác tăng 37,60 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 24,41%).

Tổng hòa các yếu tố nêu trên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng 74,33 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 28,44%) so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- Đối với hoạt động khai thác và chế biến mủ cao su tại Vương quốc Campuchia: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là tổng chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành trong kỳ trừ (-) giá thành sản phẩm nhập kho tạm tính theo tỷ lệ sản lượng khai thác thực tế trong kỳ so với kế hoạch cả năm và được tính toán lại vào thời điểm cuối năm tài chính.
- Đối với hoạt động khai thác, thu mua, chế biến mủ cao su tại Việt Nam và các hoạt động khác: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất

Khấu hao tài sản là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí làm sỏ đất cho vườn cây cao su tại Vương quốc Campuchia được phân bổ trong 15 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí thu mua mù nguyên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận là khoản chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng KHR sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Tại Công ty mẹ

Theo khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty mẹ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp)

Theo thông báo số 19304 TCTH/NQIP201710010/TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Cục thuế Campuchia, Công ty TNHH Cao su Mê Kông được ưu đãi miễn thuế lợi tức đối với thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư "Nông trường trồng Cây Nông - Công nghiệp (Cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" với thời gian hưởng ưu đãi được tính theo công thức: giai đoạn chính + thời gian 03 năm + thời gian ưu đãi 03 năm.

Giai đoạn chính được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối của năm đóng thuế, trước năm mà Công ty có doanh thu chịu thuế ban đầu hoặc kết thúc vào năm thứ 03 tính từ khi Công ty có doanh thu ban đầu và Công ty phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.

Năm 2024 là năm thứ 06 Công ty có doanh thu ban đầu từ dự án đầu tư, đồng thời cũng là năm cuối cùng trong thời gian ưu đãi 03 năm.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	7.656.075.191	10.545.547.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	139.032.448.754	182.989.514.267
Các khoản tương đương tiền	217.619.122.000	90.775.507.424
	364.307.645.945	284.310.568.907

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 217.619.122.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	273.978.069.301	-	224.325.804.456	-
	273.978.069.301	-	224.325.804.456	-

Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 273.978.069.301 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,7%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	30/06/2025		01/01/2025	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND		VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	13.217.664.251	21,60%	13.188.161.126
			13.217.664.251		13.188.161.126

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	23.570.085.000	-	26.263.809.000	22.223.223.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(1.367.632.711)	2.050.267.464		(1.367.632.711)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG	1.399.200.000	11.893.200.000	-	1.399.200.000	11.520.080.000	-
		41.306.446.741	35.463.285.000	(1.367.632.711)	41.306.446.741	33.743.303.000	(1.367.632.711)

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của cổ phiếu Upcom ít phát sinh giao dịch trong kỳ là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- (3) Cổ phiếu niêm yết trên sàn Upcom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025).

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	TP. Hải Phòng	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Cao su Hiệp Thành	4.618.230.150	-	9.462.045.469	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	933.446.825	-	933.446.825	-
- OPC - FAO International Limited	-	-	9.799.696.121	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1	-	29.346.020	-
	5.551.676.976	-	20.224.534.435	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	1.894.087.547	-	-	-
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.430.990.525	(2.430.990.525)	2.355.026.781	(2.355.026.781)
- Công ty Eng Heng	594.931.733	(594.931.733)	576.341.269	(576.341.269)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ & Kỹ thuật Ký Lục	-	-	197.640.000	-
- K Professional Accountants	-	-	118.696.563	-
- Highland's Center for Rubber Research and Transfer of Technologies	-	-	140.436.850	-
- Sil Viculture Research Institute	168.349.037	-	163.088.456	-
- Công ty TNHH Quốc tế Nông nghiệp Hồng Lam	4.010.991.979	-	-	-
- Công ty Cổ phần Eco Technology 2A	147.568.500	-	-	-
- Công ty TNHH Piseth Lykung	163.211.028	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	687.648.105	-	447.200.000	-
	10.097.778.454	(3.025.922.258)	3.998.429.919	(2.931.368.050)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.864.111.500	-	3.023.548.482	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	209.876.620	-	1.814.674.705	-
- Tạm ứng	2.567.739.282	-	226.573.288	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	584.162.696	-	788.025.613	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	452.343.149	-	499.616.578	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các đội sản xuất	877.151	-	15.222.035	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	615.095.535	-	434.730.537	-
- Phải thu tiền hợp tác trồng mía	2.632.820.000	-	2.182.895.000	-
- Phải thu khác	1.135.865.542	-	217.370.635	-
	11.062.891.475	-	9.202.656.873	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	-	-
	220.000.000	-	-	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	2.864.111.500	-	2.864.111.500	-
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	-	-	159.436.982	-
	2.864.111.500	-	3.023.548.482	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Eng Heng	594.931.733	-	576.341.269	-
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.430.990.525	-	2.355.026.781	-
	3.025.922.258	-	2.931.368.050	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	47.137.704.335	-	17.433.039.323	-
Công cụ, dụng cụ	9.957.700.868	-	3.067.085.768	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.454.209.613	-	40.992.328.137	-
Thành phẩm	116.816.986.087	-	123.771.379.979	-
Hàng hoá	2.685.223.282	-	12.517.912.529	-
	265.051.824.185	-	197.781.745.736	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vườn cây (*)	182.263.493.356	172.100.991.628
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	29.873.660.221	28.983.455.588
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	23.522.338.393	21.458.321.535
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	29.772.424.996	28.111.682.856
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	23.614.823.426	22.514.900.666
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	18.084.508.026	17.055.214.587
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	9.922.461.450	9.354.642.434
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2023	26.995.754.367	25.307.613.204
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2024	18.927.238.537	19.315.160.758
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2025	1.550.283.940	-
Các công trình, chi phí khác	920.711.709	2.059.260.885
- Chi phí khác	920.711.709	2.059.260.885
	183.184.205.065	174.160.252.513

(*) Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam, dự kiến sau 07 năm đến 08 năm sẽ đưa vào khai thác.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	640.022.968.895	155.546.056.647	70.385.888.560	2.754.413.498	2.161.101.116.061	3.029.810.443.661
- Mua trong kỳ	504.130.625	1.764.647.208	610.000.000	-	-	2.878.777.833
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(16.804.574.538)	(16.804.574.538)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	16.580.141.727	2.802.842.096	1.356.044.923	9.116.433	65.585.598.800	86.333.743.979
Số dư cuối kỳ	657.107.241.247	160.113.545.951	72.351.933.483	2.763.529.931	2.209.882.140.323	3.102.218.390.935
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	351.442.249.943	100.612.449.924	49.780.957.583	2.754.413.498	550.908.657.534	1.055.498.728.482
- Khấu hao trong kỳ	15.068.246.284	5.081.074.452	2.208.147.631	-	54.942.396.892	77.299.865.259
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(16.804.574.538)	(16.804.574.538)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	8.192.149.926	1.292.016.920	794.486.323	9.116.433	16.945.092.015	27.232.861.617
Số dư cuối kỳ	374.702.646.153	106.985.541.296	52.783.591.537	2.763.529.931	605.991.571.903	1.143.226.880.820
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	288.580.718.952	54.933.606.723	20.604.930.977	-	1.610.192.458.527	1.974.311.715.179
Tại ngày cuối kỳ	282.404.595.094	53.128.004.655	19.568.341.946	-	1.603.890.568.420	1.958.991.510.115

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.603.890.568.420 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 306.861.498.399 VND.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.947.924.550	1.269.551.540	1.040.378.369	4.257.854.459
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	62.832.254	29.820.124	33.558.445	126.210.823
Số dư cuối kỳ	2.010.756.804	1.299.371.664	1.073.936.814	4.384.065.282
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.947.924.550	1.025.060.122	462.571.356	3.435.556.028
- Khấu hao trong kỳ	-	50.083.389	73.700.438	123.783.827
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	62.832.254	22.514.930	15.775.857	101.123.041
Số dư cuối kỳ	2.010.756.804	1.097.658.441	552.047.651	3.660.462.896
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	244.491.418	577.807.013	822.298.431
Tại ngày cuối kỳ	-	201.713.223	521.889.163	723.602.386

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.355.825.344 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	431.749.979	187.640.040
Chi phí mua bảo hiểm	46.117.159	127.689.489
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	62.239.709	106.068.835
Chi phí vật tư khai thác mỏ	5.268.881.275	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	108.895.407	535.969.617
	5.917.883.529	957.367.981
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	14.070.932.710	8.507.033.407
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	6.357.827.549	5.465.697.389
Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS	691.650.311	1.037.475.469
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.060.318.445	1.524.109.810
	22.180.729.015	16.534.316.075

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.003.540.986	1.003.540.986	684.124.874	684.124.874
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	66.040.986	66.040.986	625.051.574	625.051.574
- Công ty TNHH In Cao su Việt Nam	-	-	59.073.300	59.073.300
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	937.500.000	937.500.000	-	-
Bên khác	40.060.310.493	40.060.310.493	19.973.747.323	19.973.747.323
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	214.192.636	214.192.636	1.767.843.877	1.767.843.877
- Công ty TNHH Piseth Lykung	192.207.600	192.207.600	3.502.761.281	3.502.761.281
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.374.274.100	2.374.274.100	2.322.819.586	2.322.819.586
- Intes (Cambodia) Company Limited	-	-	160.490.153	160.490.153
- Mekong Rubber Agricultural Development Co., Ltd	627.017.555	627.017.555	-	-
- Branch of Southern Song Gianh Copporation Company Limited	1.996.535.341	1.996.535.341	-	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Nghĩa Thảo	12.089.519.378	12.089.519.378	-	-
- Công ty TNHH Quốc tế Nông nghiệp Hồng Lam	4.647.137.483	4.647.137.483	-	-
- Doanh nghiệp Treung San (Điện lực Santuk)	735.133.038	735.133.038	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Tân Khải Hoàn	462.400.447	462.400.447	452.379.454	452.379.454
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rừng	527.040.244	527.040.244	3.121.774.020	3.121.774.020
- Ann Construction Co., Ltd	253.529.915	253.529.915	1.903.886.280	1.903.886.280
- Phải trả các đối tượng khác	15.941.322.756	15.941.322.756	6.741.792.672	6.741.792.672
	41.063.851.479	41.063.851.479	20.657.872.197	20.657.872.197

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	-	228.191.040
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	-	228.191.040
Bên khác	16.847.750.157	6.461.498.819
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	-	1.052.578.800
- Công ty TNHH Đăng Quang	1.282.370.250	1.735.069.550
- Công ty Cổ phần Cao su Trí Lê Văn	202.230.000	1.113.735.000
- Công ty TNHH Ngô Vương	-	36.740.874
- Ông Nguyễn Trọng Đạo	1.277.692.187	2.251.304.687
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Xuất khẩu Gỗ Dương Quyền	4.507.681.510	-
- OPC - FAO International Limited	3.068.283.397	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.509.492.813	272.069.908
	16.847.750.157	6.689.689.859

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.677.212	6.056.873.994	6.057.320.426	35.453	-	1.266.233
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.264.492.731	3.998.581.729	4.832.396	-	270.743.398
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	45.532.075.164	56.588.702.048	50.711.470.735	645.232.035	-	52.054.538.512
Thuế Thu nhập cá nhân	1.452.934.759	-	5.119.781.403	5.005.376.092	-	1.338.529.448	-
Thuế Tài nguyên	-	9.421.520	27.763.059	37.184.579	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	14.592.031.819	-	35.957.328	-	14.627.989.147
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	25.682.595	25.682.595	-	-	-
Các loại thuế khác	-	15.976.479.946	599.654.259	633.655.381	414.375.274	-	16.356.854.098
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	354.430	30.748.899	29.339.450	34.821	-	1.798.700
	1.452.934.759	61.520.008.272	87.305.730.807	66.498.610.987	1.100.467.307	1.338.529.448	83.313.190.088

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	2.165.951.152	2.251.132.013
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	14.194.881	103.719.000
- Tiền điện sinh hoạt và sản xuất	116.149.870	-
- Trích trước tiền thâm niên phải trả cán bộ công nhân viên	2.618.916.700	5.365.477.848
- Chi phí phải trả khác	703.600.848	1.029.857.404
	5.618.813.451	8.750.186.265

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	305.902.828	-
- Bảo hiểm xã hội	81.262.650	-
- Bảo hiểm y tế	13.939.425	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.680.250	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.326.893.126	9.796.560.256
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	209.921.727.594	157.989.352
- Phải trả lãi vay	-	19.916.235
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	324.781.108	273.468.784
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho các đội sản xuất	825.514.685	374.854.089
- Phải trả tiền bảo hành công trình	2.180.419.183	2.156.092.997
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	266.830.670	260.417.729
- Phải trả tiền thuế TNCN của người lao động	20.198.219	191.411.101
- Phải trả tiền nhận trước về hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	-	1.278.639.273
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.010.028.864	1.019.323.924
	228.282.178.602	15.528.673.740
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	390.000.000	390.000.000
	390.000.000	390.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	207.043.160.093	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	6.563.000.000	-
	213.606.160.093	-

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	33.216.187.893	33.216.187.893	-	33.216.187.893	-	-
	33.216.187.893	33.216.187.893	1.200.000.000	33.216.187.893	1.200.000.000	1.200.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	17.559.000.000	17.559.000.000	-	-	17.559.000.000	17.559.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	127.328.744.516	127.328.744.516	-	127.328.744.516	-	-
	144.887.744.516	144.887.744.516	-	127.328.744.516	17.559.000.000	17.559.000.000
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(33.216.187.893)	(33.216.187.893)	(1.200.000.000)	(33.216.187.893)	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	111.671.556.623	111.671.556.623			16.359.000.000	16.359.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(*) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987. Các tài sản bảo đảm này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 17.559.000.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 1.200.000.000 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản ⁽¹⁾	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	879.450.000.000	49.139.022.270	146.223.888.774	246.114.300.130	265.003.811.854	741.717.438.395	2.327.648.461.423
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	186.601.886.913	27.188.086.803	213.789.973.716
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.346.000.000)	-	(5.346.000.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	-	(209.000.000)	-	(209.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	(193.479.000.000)	-	(193.479.000.000)
Bổ sung thuế TNDN của kỳ trước	-	-	-	-	(561.988.387)	(391.016.674)	(953.005.061)
Thuế giữ lại phải nộp cho Vương quốc Campuchia	-	-	-	-	(5.122.879.577)	(3.564.364.281)	(8.687.243.858)
CLTG do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	45.092.265.490	-	-	31.535.379.366	76.627.644.856
Số dư cuối kỳ trước	879.450.000.000	49.139.022.270	191.316.154.264	246.114.300.130	246.886.830.803	796.485.523.609	2.409.391.831.076
Số dư đầu kỳ này	879.450.000.000	49.139.022.270	212.348.633.479	246.114.300.130	421.426.878.501	859.016.377.212	2.667.495.211.592
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	229.401.322.769	49.460.274.901	278.861.597.670
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước tại Công ty mẹ ⁽³⁾	-	-	-	-	(175.890.000.000)	-	(175.890.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽³⁾	-	-	-	65.675.802.704	(65.675.802.704)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ ⁽³⁾	-	-	-	-	(10.612.000.000)	-	(10.612.000.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý tại Công ty mẹ ⁽³⁾	-	-	-	-	(193.000.000)	-	(193.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước tại công ty con ⁽⁴⁾	-	-	-	-	-	(33.883.260.492)	(33.883.260.492)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con ⁽⁴⁾	-	-	-	-	(45.407.005)	(31.592.995)	(77.000.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	40.555.266.962	-	-	28.846.175.744	69.401.442.706
Số dư cuối kỳ này	879.450.000.000	49.139.022.270	252.903.900.441	311.790.102.834	398.411.991.561	903.407.974.370	2.795.102.991.476

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

(3) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 25/06/2025, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối tại ngày 31/12/2024		15.118.261.325
Lợi nhuận sau thuế năm 2024		237.252.541.379
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	252.370.802.704
Trích Quỹ đầu tư phát triển	26,02	65.675.802.704
Chia cổ tức (20% Vốn điều lệ) ⁽ⁱ⁾	69,70	175.890.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,20	10.612.000.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,08	193.000.000
Lợi nhuận còn lại	-	-

(i) Ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu chứng khoán làm căn cứ chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền là: 31/07/2025.

(4) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 71/NQ-ĐHĐCĐ-TKR ngày 26/06/2025 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2025 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	157.989.352	44.098.355.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	209.773.260.492	101.136.750.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	209.773.260.492	101.136.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(9.522.250)	(43.996.010.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(9.522.250)	(43.996.010.600)
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	209.921.727.594	101.239.094.600

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.945.000	87.945.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.945.000	87.945.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	311.790.102.834	246.114.300.130
	311.790.102.834	246.114.300.130

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²).
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	7.145.778,87	7.849.094,17
- Đồng Riel (KHR)	265.884.076	397.394.419
- Đồng Rúp Nga (RUB)	-	85,84

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
- Hải quan Campuchia	1.377.961.830	1.377.961.830
	3.361.371.224	3.361.371.224

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su	447.686.324.484	400.003.582.611
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su	19.120.985.487	92.382.759.030
Doanh thu khác	302.570.892	164.201.878
	467.109.880.863	492.550.543.519
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	3.245.760.000	11.775.102.205

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	939.423.744
	-	939.423.744

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	263.342.881.183	248.621.998.804
Giá vốn hàng hóa mù cao su	12.170.487.055	78.878.786.584
Giá vốn khác	181.195.903	87.900.578
	275.694.564.141	327.588.685.966

Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	1.603.366.700	1.704.197.270
--	---------------	---------------

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.728.260.075	1.942.526.816
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(159.436.982)	932.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.374.233.742	8.431.078.983
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	173.005	3.766.360.129
	9.943.229.840	15.072.765.928

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

	-	932.800.000
--	---	-------------

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.132.052.655	6.623.802.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.325.093.938	2.737.564.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.281.736.305	10.767.864.184
Chi phí tài chính khác	64.465	7.300.127
	8.738.947.363	20.136.531.133

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.461.615	536.681.703
Chi phí nhân công	226.420.595	452.769.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.608.715.779	11.285.365.798
Chi phí khác bằng tiền	2.737.803.422	1.211.061.371
	11.668.401.411	13.485.878.178
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	-	3.250.000

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.495.809.805	1.484.598.922
Chi phí nhân công	17.595.072.879	17.237.543.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.838.015.392	2.448.794.773
Thuế, phí, lệ phí	321.084.097	452.694.423
Chi phí dự phòng	94.554.208	118.474.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.805.647.009	4.028.908.165
Chi phí khác bằng tiền	6.975.770.298	4.950.846.291
	31.125.953.688	30.721.859.874
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	17.101.000	44.465.876

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su ⁽¹⁾	171.108.518.146	150.509.368.453
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	11.712.963
Tiền phạt thu được	3.913.758.810	615.000.000
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ cao su	3.565.917.224	1.092.379.167
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	-	43.987.741
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	745.200.000	1.501.870.000
Thu nhập từ hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	1.461.772.483	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý của các hộ nhận giao khoán	269.244.460	-
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	41.111.112	36.249.998
Thu nhập từ Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	208.515.867	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ và phế liệu	7.336.834	137.970.783
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại	11.334.293	1.000.000
Thu nhập từ chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang phục vụ sản xuất, kinh doanh ⁽²⁾	10.268.163.496	-
Thu nhập khác	27.375.002	74.723.780
	191.628.247.727	154.024.262.885
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	110.033.000.000	462.963

- (1) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý 521,025 ha cao su với tổng giá trị là 173.942.888.271 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá 16.804.574.538 VND đã hết khấu hao, chi phí thanh lý là 2.834.370.125 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 171.108.518.146 VND.
- (2) Phần giá trị còn lại của tài sản cố định là Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến (nay là Xưởng chế biến mù cao su) được hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Công ty có nguyên giá 10.372.360.727 VND và hao mòn lũy kế tính đến thời điểm chuyển giao phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh là 104.197.231 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	3.432.522.626	2.922.064.464
Đóng góp vào Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	266.354.587	-
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	3.500.000	-
Chi phí hợp tác trồng mía	490.185.944	516.279.634
Chi phí hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	505.111.141	-
Chi phí của vườn cây nhượng quyền khai thác	729.004.246	764.432.424
Chi phí thuê đất tương ứng với diện tích bị tranh chấp, lấn chiếm	243.441.360	331.614.200
Chi phí khác	94.893.317	53.118.971
	5.765.013.221	4.587.509.693

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	37.781.865.604	30.233.682.278
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	18.806.836.444	10.841.143.695
Chi phí thuế TNDN hiện hành	56.588.702.048	41.074.825.973
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	953.005.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	45.532.075.164	23.557.886.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(50.711.470.735)	(41.750.780.098)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	645.232.035	847.497.873
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	52.054.538.512	24.682.434.873

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.955.256.415	2.222.938.428
	1.955.256.415	2.222.938.428

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	580.641.701	580.641.701
	580.641.701	580.641.701

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	109.190.315
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.814.304.460	6.562.553.853
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.546.622.447)	(148.583.832)
	267.682.013	6.523.160.336

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	229.401.322.769	186.601.886.913
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	229.401.322.769	186.601.886.913
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.945.000	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.608	2.122

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.232.058.881	56.878.506.862
Chi phí nhân công	168.848.017.394	122.864.173.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.373.115.808	73.412.551.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.300.365.800	25.827.743.359
Chi phí khác bằng tiền	27.072.361.886	22.026.366.719
	346.825.919.769	301.009.341.542

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	35.463.285.000	35.463.285.000
	-	-	35.463.285.000	35.463.285.000
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	33.743.303.000	33.743.303.000
	-	-	33.743.303.000	33.743.303.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	356.651.570.754	-	-	356.651.570.754
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.614.568.451	-	-	16.614.568.451
Các khoản cho vay	273.978.069.301	-	-	273.978.069.301
	647.244.208.506	-	-	647.244.208.506
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.765.021.691	-	-	273.765.021.691
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.427.191.308	-	-	29.427.191.308
Các khoản cho vay	224.325.804.456	-	-	224.325.804.456
	527.518.017.455	-	-	527.518.017.455

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	1.200.000.000	16.359.000.000	-	17.559.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	269.346.030.081	390.000.000	-	269.736.030.081
Chi phí phải trả	5.618.813.451	-	-	5.618.813.451
	276.164.843.532	16.749.000.000	-	292.913.843.532
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	33.216.187.893	111.671.556.623	-	144.887.744.516
Phải trả người bán, phải trả khác	36.186.545.937	390.000.000	-	36.576.545.937
Chi phí phải trả	8.750.186.265	-	-	8.750.186.265
	78.152.920.095	112.061.556.623	-	190.214.476.718

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	127.328.744.516	49.787.639.215

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.443.954.029	417.891.281.758	(112.225.354.924)	467.109.880.863
Tài sản bộ phận	1.688.718.103.317	2.348.560.277.988	(807.519.653.233)	3.229.758.728.072
Tổng chi phí mua TSCĐ	11.894.276.758	8.453.627	-	11.902.730.385

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		3.245.760.000	11.775.102.205
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	8.141.991.858
- Công ty Cổ phần			
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	3.245.760.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	-	3.633.110.347
Mua hàng hóa, xây dựng cơ bản, phí dịch vụ gia công		1.603.366.700	1.704.197.270
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.603.366.700	240.120.000
- Công ty TNHH In Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	25.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	888.577.270
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Cùng Công ty mẹ	-	550.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	932.800.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	932.800.000
Chi phí bán hàng		-	3.250.000
- Công ty TNHH In Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	3.250.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp		17.101.000	44.465.876
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	17.101.000	2.655.000
- Công ty TNHH In Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	41.810.876
Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định		110.033.000.000	462.963
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	462.963
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	Công ty liên kết của Công ty mẹ	110.033.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.888.217.641	1.814.610.453
- Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch HĐQT	398.599.296	321.843.045
- Bà Lê Thị Bích Lợi	(*)	-	339.247.311
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	155.991.179	22.600.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	46.317.000	22.600.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	316.603.576	276.971.518
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm	334.616.438	289.721.744
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	294.374.909	256.871.789
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	23.376.000	16.992.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	25.904.000	16.800.000
- Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	292.435.243	250.963.046

(*) Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm ngày 02/12/2024.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lâm Thanh Phú

